quả, chăm sóc hô hấp được triển khai rất tốt: 100% NB được điều dưỡng hướng dẫn cách ho hiệu quả, thở sâu và bằng chứng của nó chính là trong nghiên cứu của chúng tôi không có trường hợp nào NB cần đặt lại ống nội khí quản.

V. KẾT LUẬN

Theo dõi hồi tỉnh theo thang điểm Aldrete: Thời gian đạt điểm Aldrrete ≥ 9: Trung bình thời gian để người bệnh đạt điểm Aldreter ≥ 9 trong nghiên cứu là 167± 85,7 phút (khoảng 2 giờ rưỡi).

Chăm sóc hồi tỉnh: Chăm sóc đau: điều dưỡng có xử trí can thiệp khẩn trương tốt 93,5%. Chăm sóc giảm đau tốt mỗi điểm đau giảm được sẽ rút ngắn thời gian hồi tỉnh khoảng 15 phút. Chăm sóc hô hấp sớm: Thực hiện tốt các tiêu chí đạt từ 94,1% tới 100%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Phạm Hữu Lư, Nguyễn Mạnh Hiệp** (2022), "Cắt thùy phổi kèm nạo vét hạch điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn sớm bằng phẫu thuật nội soi lồng ngực một lỗ", Tạp chí Y học Việt Nam số 2 tập 513 tháng 4/2022 tr 291-294.
2. **Vũ Thị Tuyết và cộng sự** (2023), "Đánh giá hiệu quả sử dụng thang điểm Aldrete để theo dõi người bệnh tại phòng hồi tỉnh tại bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi", Tạp Chí Y học Việt Nam, 529(1).
3. **Ding D, Ishag S** (2023), "Aldrete Scoring System. [Updated 2023 Jul 8]", In: StatPearls [Internet]. Treasure Island (FL): StatPearls Publishing; 2023 Jan-. Available from: https://www.ncbi.nlm.nih.gov/books/NBK594237/
4. **Myra F Ellis et al** (2021), "Reducing Intubation Time in Adult Cardiothoracic Surgery Patients with a Fast-track Extubation Protocol", Crit Care Nurse, 2021Jun 1;41(3):14-24. doi: 10.4037/ccn2021189
5. **Vinay Badhwa et al** (2014), "Extubating in the operating room after adult cardiac surgery safely improves outcomes and lowers costs", The Journal of thoracic and cardiovascular surgery 2014 Dec;148(6):3101-9.e1 PMID: 25173117 DOI: 10.1016/j.jtcvs.2014.07.037
6. **Wang L, Yang M, Meng W** (2023), "Prevalence and Characteristics of Persistent Postoperative Pain After Thoracic Surgery: A Systematic Review and Meta-Analysis", Anesth Analg. 2023 Jul 1;137(1): 48-57. doi: 10.1213/ ANE. 0000000000006452. Epub 2023 Jun 16. PMID: 37326863

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TRẦM CẢM, LO ÂU, STRESS CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM NĂM 2023

Hồ Thị Ngân[1], Hoàng Thị Xuân Hương[2]

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả mức độ trầm cảm, lo âu, stress của sinh viên Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam và xác định một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 420 SV thuộc 5 ngành Y - Dược, Kinh tế, Du lịch, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật ô tô tại Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2023. **Kết quả:** Tỉ lệ SV bị stress, lo âu và trầm cảm lần lượt là 37,1%; 56,4% và 40%. Có mối liên quan giữa chất lượng giấc ngủ, tính cách, thói quen tập thể dục, sự quan tâm của bố mẹ, sự hỗ trợ xã hội đến stress, lo âu và trầm cảm ở SV. **Kết luận:** Tỷ lệ SV có triệu chứng stress. lo âu, trầm cảm ở mức độ trung bình. Các yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm: tính cách, chất lượng giấc ngủ, thói quen tập thể dục, sự quan tâm của bố mẹ và sự hỗ trợ xã hội. ***Từ khóa:*** Stress, lo âu, trầm cảm, sinh viên, cao đẳng.

[1]Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam
[2]Trường Đại học Phenikaa
Chịu trách nhiệm chính: Hồ Thị Ngân
Email: hongantl2023@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.2.2024
Ngày phản biện khoa học: 18.3.2024
Ngày duyệt bài: 24.4.2024

SUMMARY

ASSESSING LEVELS OF DEPRESSION, ANXIETY, AND STRESS OF STUDENTS OF VIETNAM COLLEGE OF INDUSTRY AND TRADE IN 2023

Objectives: Assess the level of depression, anxiety, and stress of students at Vietnam College of Industry and Trade and analyze some related factors. **Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study on 420 students of 5 majors: Medicine - Pharmacy, Economics, Tourism, Technology, Automotive Engineering at Vietnam College of Industry and Trade from January 2023 to June 2023. **Results:** The rate of students suffering from stress, anxiety and depression is 37.1% respectively; 56.4% and 40%. There is a relationship between sleep quality, personality, exercise habits, parental attention, and social support to stress, anxiety and depression in students. **Conclusion:** Percentage of students with stress symptoms. moderate anxiety and depression. Factors related to stress, anxiety, depression: personality, sleep quality, exercise habits, parental attention and social support. ***Keywords:*** Stress, anxiety, depression, students, college.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rối loạn tâm thần bao gồm trầm cảm, lo âu

và stress khá phổ biến và gây ảnh hưởng đến 25% dân số thế giới [8]. Ước tính đến năm 2030, trầm cảm sẽ là nguyên nhân hàng đầu trong gánh nặng bệnh tật toàn cầu. Rối loạn lo âu và trầm cảm có mối liên hệ mật thiết với nhau, khoảng 85% bệnh nhân trầm cảm có các biểu hiện lo âu. Vấn đề lo âu, trầm cảm và stress trong sinh viên đã được nghiên cứu ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo một nghiên cứu ở Ấn Độ, năm 2014, kết quả chỉ ra có 38,9% sinh viên bị stress ở mức nhẹ; 18,8 % sinh viên bị stress nặng. Việc gặp khó khăn về tài chính và có vấn đề về giấc ngủ có mối tương quan đáng kể đến trầm cảm, lo âu và stress [6]. Tại Việt Nam, sinh viên bị stress đã trở thành vấn đề rất được quan tâm. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung năm 2017 tại Trường Đại học Y tế công cộng, tỷ lệ mắc stress là 34,4%; stress tập trung cao ở nhóm sinh viên có mẹ làm công nhân, áp lực học tập cao, không hài lòng với chuyên ngành học, mâu thuẫn bạn bè và không thường xuyên chia sẻ với bạn thân [4]. Như vậy, việc đánh giá tình trạng stress, lo âu và trầm cảm trên SV là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay khi SV đang phải chịu quá nhiều áp lực đến từ nhiều phía... Chính vì lí do này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu: *Đánh giá mức độ trầm cảm, lo âu, stress của sinh viên Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam năm 2023 và xác định một số yếu tố liên quan.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên hệ chính quy thuộc Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên chính quy thuộc 5 ngành Y - Dược, Kinh tế, Du lịch, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật ô tô Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam có mặt tại trường trong thời gian nghiên cứu và đồng ý tham gia vào nghiên cứu

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên vắng mặt trong thời gian nghiên cứu (bảo lưu, nghỉ học)

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: từ 01/2023-06/2023

- Địa điểm nghiên cứu: Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

- Thiết kế: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu: Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: + n: Cỡ mẫu

+ $Z^2_{1-\alpha/2}$: Khoảng tin cậy phụ thuộc vào mốc ý nghĩa thống kê. Trong nghiên cứu này thì với khoảng tin cậy là 95% thì $Z^2_{1-\alpha/2} = (1,96)^2$.

+ p: Tỷ lệ hiện tại của vấn đề. Lấy p = 0,54 để cỡ mẫu là lớn nhất.

+ d: Sai số cho phép = 0,05

=> Cỡ mẫu cần lấy vào nghiên cứu là 382 SV, lấy thêm 10% dự phòng: Tổng số SV cần lấy 420.

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu phân tầng.

2.5. Chỉ tiêu nghiên cứu

- Phần 1: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu
- Phần 2: Yếu tố liên quan đến gia đình và bạn bè
- Phần 3: Yếu tố học tập
- Phần 4: Yếu tố xã hội
- Phần 5: Đánh giá trầm cảm - lo âu - stress.

Thang đánh giá Lo âu – trầm cảm – stress (DASS 21 - Depression Anxiety Stress Scale 21) là bộ công cụ tự điền gồm 21 tiểu mục chia thành 3 phần, tương ứng với mỗi phần là 7 tiểu mục.

+ Cách cho điểm như sau: Mỗi câu hỏi được tính theo thang Likert từ 0 đến 3 điểm, cụ thể:

0 điểm: không đúng chút nào cả,

1 điểm: đúng phần nào, hoặc thỉnh thoảng mới đúng,

2 điểm: đúng phần nhiều, hoặc phần lớn thời gian là đúng,

3 điểm: hoàn toàn đúng hoặc hầu hết thời gian là đúng.

Tổng điểm DASS của từng rối loạn được tính bằng cách lấy tổng điểm của 07 tiểu mục thành phần rồi nhân hệ số 2 sẽ ra kết quả kết luận được đánh giá theo bảng dưới đây:

Bảng 2.1. Mức điểm tương ứng với mức độ stress - lo âu – trầm cảm

Mức độ	Lo âu (A)	Trầm cảm (D)	Stress (S)
Bình thường	0-7	0-9	0-14
Nhẹ	8 – 9	10 – 13	15 – 18
Vừa	10 -14	14 – 20	19 – 25
Nặng	15 -19	21 – 27	26 – 33
Rất nặng	≥ 20	≥ 28	≥ 34

2.6. Phương pháp thu thập số liệu. Thu thập thông tin bằng phỏng vấn đối tượng nghiên cứu theo bộ câu hỏi soạn sẵn.

2.7. Xử lý số liệu. Sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích và xử lý số liệu nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng

nghiên cứu. Nghiên cứu trên 420 SV, kết quả cho thấy: tỷ lệ nữ chiếm 30,2% và nam 69,8%.

Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu 19,64 ± 1,52.

Phân bố ngành học trong nghiên cứu cho thấy: 6,2% SV ngành Y dược, Du lịch 27,9%; kinh tế 11,2%S; công nghệ thông tin 18,6%; kỹ thuật ô tô 36,2%. SV năm thứ nhất là 56%, năm thứ 2 là 35%, năm thứ 3 là 9%. 71,0% SV có tính cách hướng nội; 29,0% SV hướng ngoại. 59,3% SV có chất lượng giấc ngủ tốt; 40,7% SV có chất lượng giấc ngủ không tốt. 87,4% SV hài lòng với ngành học; 12,6% SV không hài lòng với ngành học. 6,4% SV có kết quả học tập xuất sắc học kỳ vừa qua, 16% SV kết quả học tập đạt loại giỏi; khá 57,9%; trung bình trở xuống 24,3%.

Bảng 3.1. Đặc điểm gia đình và bạn bè của đối tượng nghiên cứu (n = 420)

Đặc điểm	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ		
Sống chung với nhau	376	89,5
Ly thân	12	2,9
Ly hôn	16	3,8
Góa	16	3,8
Sự quan tâm của bố mẹ		
Có	410	97,6
Không	10	2,4
Tình hình kinh tế của gia đình		
Nghèo	30	7,1
Cận nghèo	20	4,8
Trung bình	347	82,6
Khá giả/Giàu	23	5,5
Mối quan hệ với bạn bè		
Tốt	202	48,1
Bình thường	203	48,3
Không tốt	15	3,6
Tâm sự với bạn bè		
Có	135	32,1
Thỉnh thoảng	231	55,0
Không	54	12,8

Nhận xét: SV sống trong gia đình có bố mẹ sống chung với nhau chiếm tỷ lệ cao 89,5%; 97,6% SV nhận được sự quan tâm từ bố mẹ. Điều kiện kinh tế gia đình ở mức trung bình 82,6%. Mối quan hệ với bạn bè của SV khá tốt 96,4%; 87,1% SV cho rằng thường hay tâm sự với bạn bè của mình.

Bảng 3.2. Mức độ hỗ trợ xã hội ở sinh viên (n=420)

Tổng điêm HTXH		Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
		30,69 ± 8,30 (0 – 48)	
Phân loại	Hỗ trợ mức thấp (0-<12)	9	2,1
	Hỗ trợ mức trung bình (12-<36)	289	68,8
	Hỗ trợ mức cao (36 – 48)	122	29,1
Tổng		420	100

Nhận xét: Điểm trung bình về hỗ trợ xã hội mà đối tượng nghiên cứu nhận được là 30,69 ± 8,30 trên tổng số 48 điểm. Tỷ lệ sinh viên nhận được hỗ trợ ở mức trung bình trở lên là 97,9%.

3.2. Thực trạng stress - lo âu – trầm cảm ở sinh viên Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam năm 2023

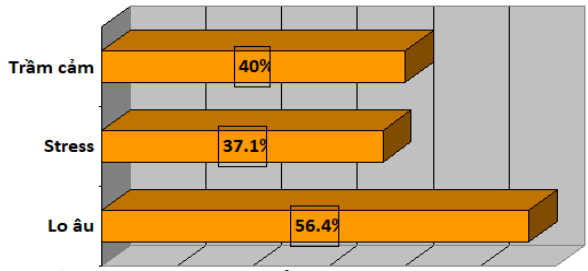

Biểu đồ 3.1. Tỉ lệ mắc stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên (n-420)

Nhận xét: 56,4% SV lo âu; trầm cảm 40,0% và stress là 37,1%.

Bảng 3.3. Tỷ lệ các mức độ stress, trầm cảm và lo âu của sinh viên (n=420)

Triệu chứng	Stress	Lo âu	Trầm cảm
	N (%)	N (%)	N (%)
Không triệu chứng	264(62,9%)	183(43,6)	252(60,0)
Nhẹ	55 (13,1)	41 (9,8)	46 (11,0)
Vừa	60 (14,3)	98 (23,3)	76 (18,1)
Nặng	35 (8,3)	34 (8,1)	21 (5,0)
Rất nặng	6 (1,4)	64 (5,2)	25 (6,0)

Nhận xét: tỷ lệ sinh viên stress rất nặng chiếm 1,4%; lo âu rất nặng 5,2% và trầm cảm rất nặng là 6,0%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam năm 2023

Bảng 3.4. Yếu tố cá nhân liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên (n=420)

Thông tin chung		Stress		Lo âu		Trầm cảm	
		N (%)	p	N (%)	p	N (%)	p
Nhóm tuổi	≤ 20 tuổi	126 (36,6)	0,5	192 (55,6)	0,21	135 (39,5)	0,27
	Trên 20	30 (41,3)		45 (61,3)		33 (44,0)	
Giới tính	Nữ	56 (44,1)	0,03	79 (62,2)	0,07	51 (40,2)	0,32

	Nam	100 (34,1)		158 (53,9)		117 (39,9)	
Chất lượng giấc ngủ	Không tốt	92 (53,8)	0,01	117 (68,4)	0,000	93 (54,4)	0,000
	Tốt	54 (25,7)		120 (48,2)		75 (30,1)	
Tính cách	Hướng nội	125 (41,9)	0,001	179 (60,1)	0,01	137 (46,0)	0,000
	Hướng ngoại	31 (25,4)		58 (47,5)		31(25,4)	
Tập thể dục	Không	56 (46,3)	0,02	82 (67,5)	0,003	60 (48,8)	0,01
	Có	100 (33,8)		155 (52,2)		110 (36,8)	
Nơi ở hiện tại	Sống tập thể	42 (39,8)	0,3	62 (58,3)	0,3	48 (44,4)	0,18
	1 mình	114 (36,6)		175 (56,1)		121 (38,9)	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa giới tính, chất lượng giấc ngủ, tính cách và thói quen tập thể dục đến stress ở SV. Có mối liên quan giữa chất lượng giấc ngủ, tính cách và thói quen tập thể dục đến tình trạng lo âu và trầm cảm ở SV (p<0,05).

Bảng 3.5. Yếu tố học tập liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên (n=420).

Thông tin chung		**Stress**		**Lo âu**		**Trầm cảm**	
		N (%)	**p**	**N (%)**	**p**	**N (%)**	**p**
Năm học	Năm 1	86 (37,0)	0,46	137 (58,7)	0,192	93 (39,6)	0,407
	Năm 2,3	70 (38,0)		39 (73,6)		76 (41,2)	
Hài lòng ngành học	Không	28 (52,8)	0,09	198 (54,0)	0,005	32 (60,4)	0,001
	Có	128 (34,9)		39 (73,6)		136 (37,1)	
Kết quả học tập	Khá trở lên	126 (37,7)	0,47	186 (55,5)	0,2	128 (38,3)	0,06
	Dưới khá	30 (36,5)		51 (61,2)		41 (48,2)	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa sự hài lòng với ngành học đến tình trạng lo âu và trầm cảm ở SV (p<0,05).

Bảng 3.6. Yếu tố gia đình liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên (n=420).

Thông tin chung		**Stress**		**Lo âu**		**Trầm cảm**	
		N (%)	**p**	**N (%)**	**p**	**N (%)**	**p**
Tình trạng hôn nhân	Ly dị/ly hôn/góa	18 (41,3)	0,3	28 (63,0)	0,2	23 (50,0)	0,104
	Sống chung	138 (37,0)		209 (55,9)		146 (39,1)	
Quan tâm của bố mẹ	Không	9 (90,0)	0,001	10 (100)	0,003	9 (90,0)	0,001
	Có	147 (35,9)		227 (55,4)		159 (38,8)	
Tài chính gia đình	Nghèo/cận nghèo	20 (42,0)	0,28	34 (68,0)	0,056	29 (58,0)	0,005
	Trung bình/Khá	136 (36,8)		203 (55.1)		140 (37,9)	
Quan hệ với bạn bè	Không tốt	10 (64,7)	0,01	11 (64,7)	0,33	13 (76,5)	0,002
	Tốt/bình thường	146 (36,3)		226 (56,3)		156 (38,8)	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa việc SV nhận được sự quan tâm từ bố mẹ đến tình trạng stress, lo âu và trầm cảm ở SV (p<0,05). Mối quan hệ với bạn bè của SV có mối liên quan với tính trạng stress, trầm cảm ở SV. Có mối liên quan tình trạng kinh tế gia đình đến trầm cảm ở SV (p<0,05). Sự hỗ trợ xã hội có mối tương quan nghịch đến tình trạng stress, lo âu và trầm cảm ở SV (p<0,05).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng stress, lo âu và trầm cảm ở SV Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam

Thực trạng lo âu ở sinh viên: Kết quả nghiên cứu có 56,4% SV gặp rối loạn lo âu, cụ thể 5,2% SV lo âu ở mức độ rất nặng; 8,1% ở mức độ nặng; 23,3% ở mức độ vừa và 9,8% ở mức độ nhẹ. Kết quả của chúng tôi thấp hơn kết quả của Son và cs (2020), NC cho thấy 86% SV bị rối loạn giấc ngủ. Một NC khác của Wahed WAY tại Ai cập đánh giá tình trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên Y khoa có 60,8% SV có lo âu. NC Basudan S tỷ lệ SV có hội chứng lo âu là 66,8% Tỷ lệ sinh viên có lo âu trong NC của chúng tôi thấp hơn có thể do sự khác biệt về môi trường NC ở nước ngoài áp lực học tập. sự quản lý thời gian cũng như cạnh tranh trong học tập cao hơn vì vậy SV biểu hiện lo âu cao hơn. Tuy nhiên so sánh với các NC trong nước thì tỷ lệ SV lo âu ở NC chúng tôi đều thấp hơn. Điều này giải thích bởi các NC trước đều tiến hành trên SV đại học và các ngành Y khoa đòi hỏi áp lực lớn trong học tập nhiều hơn trên đối tượng SV chúng tôi thuộc cao đẳng.

Về thực trạng Stress: Có 37,1% SV gặp rối loạn stress, kết quả này thấp hơn so với NC Wahed WAY tại Ai cập năm 2016 về các yếu tố

gây căng thẳng trên SV y khoa là 62,4%. NC của Basudan S tại Ả rập xê út trên SV nha khoa có 54,7% SV có stress. Tỷ lệ stress trong NC chúng tôi thấp hơn có thể do chương trình đào tạo ít số tín chỉ hơn nên áp lực học tập thi cử thấp hơn. Bên cạnh đó, các NC trên Thế giới chủ yếu NC trên đối tượng SV đại học thuộc các ngành sức khỏe.

Về thực trạng trầm cảm: Tỷ lệ SV có trầm cảm trong nghiên cứu chúng tôi nhỏ hơn rất nhiều so với NC của Nguyễn Hoàng Thùy Linh và cộng sự tiến hành trên 887 SV tại một số trường Đại học Khoa học sức khỏe ở Huế, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh bằng khảo sát trực tuyến năm 2020 sử dụng thang đo WHO – 5 thì tỷ lệ trầm cảm là 47% [2]; NC của tác giả Phan Nguyệt Hà trên 1325 SV Trường Đại học Y Hà Nội từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022 lại cho thấy tỷ lệ trầm cảm cao hơn với 57,1% trong đó 16,5% trầm mức độ nhẹ, 25,1% trầm cảm mức độ vừa, 7,1% trầm cảm mức độ nặng và 8,4% rất nặng [1].

4.2. Một số yếu tố liên quan đến stress, lo âu và trầm cảm ở SV Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam. Kết quả NC của chúng tôi cho thấy, một số yếu tố như số giới tính, tính cách, chất lượng giấc ngủ, thói quen tập thể dục, sự hài lòng với ngành học, sự quan tâm của bố mẹ, tài chính gia đình và sự hỗ trợ xã hội có liên quan đến trầm cảm, hoặc lo âu hoặc stress của SV (với $p < 0,05$).

Kết quả này cũng có nhiều điểm tương đồng với một số NC khác [3],[6]. Cụ thể: NC của Lê Thu Huyền và cộng sự chỉ ra tính cách liên quan đến mức độ stress, lo âu, trầm cảm của SV, tác giả Nguyễn Hoàng Nguyên (2019) và Teris Cheung (2016) đã chỉ ra chất lượng giấc ngủ liên quan đến stress, lo âu và trầm cảm ở SV ($p < 0,05$). NC trên 5245 SV tại Trung Quốc, NC tác giả Nguyễn Thành Trung năm 2017 đã chỉ ra SV không hài lòng với ngành học có nguy cơ stress, trầm cảm cao hơn các nhóm còn lại [5], [4]. Vì vậy vấn đề hướng nghiệp rất quan trọng đối với SV nhằm giúp SV chọn đúng ngành yêu thích và phù hợp với khả năng, giảm thiểu tỷ lệ bỏ học và những hệ lụy sau này. Mâu thuẫn với gia đình, không nhận được sự quan tâm của bố mẹ và tình trạng tài chính gia đình khó khăn đều có mối liên quan đến stress, lo âu và trầm cảm ở SV. NC của Kumar và cộng sự năm 2012 trên SV y khoa cho thấy mâu thuẫn gia đình, sự thiếu quan tâm của bố mẹ liên quan chặt chẽ với mức độ trầm cảm. SV khó khăn về tài chính có nguy cơ stress cao gấp 1,8 lần SV khác. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$.

V. KẾT LUẬN

Có 37,1% SV có triệu chứng stress; 54,6% SV có lo âu và 40% có biểu hiện trầm cảm.

Có mối liên quan giữa tính cách, chất lượng giấc ngủ, thói quen tập thể dục, sự quan tâm của bố mẹ và sự hỗ trợ xã hội đến stress, lo âu và trầm cảm ở SV.

VI. KHUYẾN NGHỊ

***Đối với sinh viên:** Tích cực tham gia các câu lạc bộ nhằm rèn luyện kỹ năng mềm, nâng cao sự tự tin.

Lên kế hoạch để có thời gian chăm sóc bản thân hàng ngày, tạo thói quen đi ngủ sớm và thức dậy đúng giờ. Dành thời gian thể dục khoảng 30 phút/ngày.

***Đối với gia đình:** Quan tâm và thường xuyên trò chuyện, hỗ trợ và tư vấn tâm lý cho con, em mình.

***Đối với nhà trường, giảng viên:** Thành lập các câu lạc bộ văn thể mỹ nhằm phát triển kỹ năng, tạo cơ hội cho SV giao lưu, rèn luyện bản thân.

Đưa học phần kỹ năng mềm vào chương trình giảng dạy cho SV ngay từ khi mới vào Trường.

Tư vấn chọn ngành và tạo cơ hội cho SV được chuyển ngành nghề phù hợp theo nguyện vọng của SV nếu có.

Khoa/Trường cần tổ chức tọa đàm, tư vấn để hỗ trợ tâm lý cho SV, thiết kế chương trình đào tạo phù hợp với đặc thù ngành nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Phan Nguyệt Hà, Trần Thơ Nhị** (2022). "Trầm cảm ở sinh viên trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021 trong bối cảnh đại dịch covid-19 và một số yếu tố liên quan ". Tạp chí Y học Việt Nam. 515(1), tr. 10.
2. **Nguyễn Hoàng Thùy Linh và cộng** (2021). "Thực trạng sức khoẻ tâm thần và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trong làn sóng đại dịch COVID-19 thứ nhất tại một số trường đại học khoa học sức khoẻ ở Việt Nam năm 2020". Tạp chí y học dự phòng. 31(6), tr. 114-120.
3. **Lê Thu Huyền và Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh** (2011). "Tình trạng stress của sinh viên Y tế công cộng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và một số yếu tố liên quan năm 2010". Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh. 15(1), tr. 87-92.
4. **Nguyễn Thành Trung** (2017). Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và các yếu tố liên quan trong sinh viên cử nhân trường đại học Y tế công cộng năm 2017, Luận văn Thạc sĩ y tế công cộng, Đại học Y tế công cộng.
5. **Chen, Lu và các cộng sự.** (2013), "Depression among Chinese university students: prevalence and socio-demographic correlates". PloS one. 8(3), tr. e58379.
6. **Cheung, Teris và các cộng sự.** (2016),

"Depression, anxiety and symptoms of stress among baccalaureate nursing students in Hong Kong: a cross-sectional study". International journal of environmental research and public health. 13(8), tr. 779.
7. **Pariat, Lakyntiew và các cộng sự.** (2014), "Stress levels of college students: Interrelationship between stressors and coping strategies". Journal of Humanities and Social Science. 19(8), tr. 40-46.
8. **World Health Organization** (2016), Investing in treatment for depression and anxiety leads to fourfold return, truy cập ngày 13/4/2016-2016, tại trang web http://www.who.int/news-room/detail/13-04-2016-investing-in-treatment-for-depression-and-anxiety-leads-to-fourfold-return.

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC CỦA BÀ MẸ VỀ PHÒNG BỆNH CHO TRẺ DƯỚI 5 TUỔI MẮC TIÊU CHẢY ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN VINMEC HẠ LONG NĂM 2022

Vũ Thu Hiền[1], Nguyễn Lệ Quyên[2]

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức của bà mẹ về phòng bệnh cho trẻ dưới 5 tuổi mắc tiêu chảy điều trị tại khoa Nhi, Bệnh viện Vinmec Hạ Long năm 2022 và đề xuất một số giải pháp nâng cao kiến thức về phòng bệnh tiêu chảy cho trẻ dưới 5 tuổi. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 62 bà mẹ có con dưới 5 tuổi mắc tiêu chảy đang điều trị tại Khoa Nhi, Bệnh viện Vinmec Hạ Long trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2022. Nghiên cứu mô tả cắt ngang**. Kết quả:** Bà mẹ có kiến thức đúng về thời điểm cho trẻ ăn bổ sung và thời điểm cai sữa chiếm tỷ lệ thấp với 38,3% và 41,9%. Tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng kiến thức về rửa tay bằng xà phòng bệnh tiêu chảy tương đối cao với 74,1%. **Kết luận:** Kiến thức phòng bệnh của bà mẹ về phòng bệnh tiêu chảy cho trẻ ở mức kém và trung bình chiếm tỷ lệ cao (16,1% và 45,2%), đạt mức tốt còn thấp với tỷ lệ 38,7%. ***Từ khóa:*** Tiêu chảy, phòng bệnh tiêu chảy cho trẻ em.

SUMMARY

THE SITUATION OF MOTHER'S KNOWLEDGE ON PREVENTION FOR CHILDREN BELOW 5 YEARS OLD DRAINAGE TREATMENT AT VINMEC HA LONG HOSPITAL IN 2022

Objectives: Describe the current state of knowledge of mothers on disease prevention for children under 5 years old with diarrhea treated at Pediatrics Department, Vinmec Ha Long Hospital in 2022 and propose some solutions to improve knowledge about diarrhea prevention for children under 5 years old**. Material and Method:** 62 mothers with children under 5 years old with diarrhea are being treated at the Pediatrics Department, Vinmec Ha Long Hospital from May to July 2022. Cross-sectional descriptive study. **Results:** Mothers with correct knowledge about the time of complementary feeding and the time of weaning accounted for a low percentage with 38.3% and 41.9%. The percentage of mothers who answered correctly about knowledge about hand washing with soap for diarrhea was relatively high with 74.1%. **Conclusions**: Mother's knowledge about prevention of diarrhea in children is at a low and moderate level, accounting for a high rate (16.1% and 45.2%), reaching a good level, and low with a rate of 38.7%.

Keywords: Diarrhea, diarrhea prevention in children.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiêu chảy là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây bệnh tật và tử vong cho trẻ em. Nguyên nhân chính gây tử vong khi trẻ bị tiêu chảy là mất nước và điện giải, tiếp theo là suy dinh dưỡng [3].

Đối với trẻ em thì vai trò chăm sóc của người mẹ lại càng quan trọng hơn trong thời gian trẻ nằm viện cũng như sau khi trẻ ra viện. Tuy nhiên, không phải bà mẹ nào cũng có kiến thức đúng về việc chăm sóc và phòng bệnh cho trẻ. Theo một số nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy kiến thức của các bà mẹ trong việc chăm sóc, phòng bệnh tiêu chảy cho trẻ còn hạn chế.

Tại Bệnh viện Vinmec Hạ Long, theo thống kê mô hình bệnh tật đối với mười loại bệnh hay gặp, phải điều trị nội trú tại bệnh viện trong năm 2021, số trẻ mắc tiêu chảy cấp lên tới 211 trẻ, chỉ đứng thứ hai sau các bệnh về hô hấp. Như vậy chứng tỏ cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác nâng cao kiến thức chăm sóc và phòng bệnh trẻ bị tiêu chảy cho gia đình bệnh nhi.

Xuất phát từ thực tế trên và mong muốn tìm hiểu thực trạng kiến thức, từ đó đưa ra một số giải pháp để nâng cao kiến thức phòng bệnh cho trẻ của các bà mẹ có con dưới 5 tuổi mắc tiêu chảy, chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu: "*Thực*

[1]*Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định*
[2]*Bệnh viện Vinmec Hạ Long*
Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thu Hiền
Email: vuhongnhung@ndun.edu.vn
Ngày nhận bài: 5.2.2024
Ngày phản biện khoa học: 18.3.2024
Ngày duyệt bài: 24.4.2024